



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2021

BẢN TIN SỐ 1286

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Ngày 08/01/2021 đến ngày 14/01/2021)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	08-01	11-01	12-01	13-01
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	523 - 527	522 - 526	522 - 526	525 - 529
	5% tấm	513 - 517	512 - 516	512 - 516	515 - 519
	25% tấm	493 - 497	492 - 496	492 - 496	495 - 499
	Hom Mali 92%	833 - 837	831 - 835	828 - 832	833 - 837
	Gạo đỏ 100% Sxd	517 - 521	515 - 519	515 - 519	518 - 522
	A1 Super	448 - 452	448 - 452	448 - 452	448 - 452
VIỆT NAM	5% tấm	513 - 517	523 - 527	523 - 527	523 - 527
	25% tấm	483 - 487	493 - 497	493 - 497	493 - 497
	Jasmine	603 - 607	618 - 622	618 - 622	618 - 622
	100% tấm	433 - 437	438 - 442	438 - 442	438 - 442
ẤN ĐỘ	5% tấm	368 - 372	368 - 372	388 - 392	388 - 392
	25% tấm	328 - 332	328 - 332	348 - 352	348 - 352
	Gạo đỏ 5% Sxd	378 - 382	383 - 387	383 - 387	383 - 387
	100% tấm Sxd	280 - 284	280 - 284	208 - 284	208 - 284
PAKISTAN	5% tấm	428 - 432	433 - 437	438 - 442	443 - 447
	25% tấm	383 - 387	383 - 387	388 - 392	393 - 397
	100% tấm Sxd	353 - 357	353 - 357	353 - 357	358 - 362
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	453 - 457	453 - 457	453 - 457	453 - 457
MỸ	4% tấm	583 - 587	583 - 587	583 - 587	583 - 587
	15% tấm (Sacked)	558 - 562	558 - 562	558 - 562	558 - 562
	Gạo đỏ 4% tấm	591 - 595	596 - 600	596 - 600	596 - 600
	Calrose 4%	860 - 864	860 - 864	860 - 864	860 - 864

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Nigeria:

*** Hải quan biên giới tiếp tục cấm nhập khẩu gạo:**

Ngày 08/01/2021

(Nguồn: thenationonlineng.net)

Cơ quan Hải quan Nigeria (NCS) cho biết các mặt hàng như gạo đồ, thịt gà đông lạnh, thuốc lậu,... vẫn bị cấm sau khi nước này mở lại biên giới cho các hoạt động thương mại với các quốc gia lân cận.

Nhân viên Quan hệ Công chúng, ông Joseph Attah, trong một thông cáo báo chí, cho biết Hải quan đã tịch thu các mặt hàng trị giá 12,5 tỷ N từ việc đóng cửa biên giới. Ông cho biết Chiến dịch Phản ứng nhanh (OSR) đã được khởi động vào tháng 8/2019 và được điều phối bởi Văn phòng Quốc gia trong một nỗ lực nhằm chống lại nạn buôn lậu, di cư bất hợp pháp và các tội phạm có tổ chức chuyển tiếp khác dọc theo biên giới quốc gia cùng với việc dần dần mở lại biên giới.

Philippines:

*** Nhập khẩu gạo giảm 15,5% trong năm 2021:**

Ngày 08/01/2021

(Nguồn: businessmirror.com.ph)

Bộ Nông nghiệp (DA) cho biết nhập khẩu gạo của nước này trong năm nay có thể giảm 15,5% xuống 1,69 triệu tấn (MMT) do gạo thu hoạch chưa xay xát đạt mức cao kỷ lục dự kiến là 20,48 triệu.

Thứ trưởng Nông nghiệp Ariel T. Cayanán cho biết họ dự báo sản lượng gạo chưa xay xát cả năm trong nước năm nay sẽ đạt 20,48 triệu tấn, cao hơn 5,35% so với sản lượng ước tính là 19,44 triệu tấn năm ngoái. Sản lượng cao hơn trong năm nay sẽ đưa mức tự cung tự cấp gạo của đất nước lên 95% từ 90% của năm ngoái. Ông cho biết sản lượng cao kỷ lục trong năm nay có thể đạt được bằng cách thực hiện liên tục các biện pháp can thiệp của chính phủ bao gồm quỹ nâng cao năng lực cạnh tranh gạo và dự án khả năng phục hồi của gạo.

Bangladesh:

*** Tư nhân được phép nhập 487.000 tấn gạo:**

Ngày 11/01/2021

(Nguồn: bdnews24.com)

Bộ Lương thực Bangladesh đã cho phép các thương nhân tư nhân nhập khẩu 487.000 tấn gạo để thúc đẩy nguồn cung và hạ nhiệt giá tại các thị trường trong nước.

Chính phủ đã mở ra cơ hội cho khu vực tư nhân nhập khẩu gạo để giải quyết vấn đề giá cả leo thang trong nước. Trong một thông báo của Bộ, 72 công ty được phép nhập khẩu 141.000 tấn gạo. Trước đó, Chính phủ đã cho

phép 64 công ty nhập khẩu 171.500 tấn gạo. Đồng thời, Bộ Lương thực đã chấp thuận cho 49 công ty nhập khẩu 174.500 tấn gạo vào ngày 06/01/2021. Tổng cộng, khu vực tư nhân sẽ nhập khẩu 487.000 tấn gạo.

Bên cạnh khu vực tư nhân, chính phủ đang nhập khẩu 400.000 tấn gạo để thực hiện các chương trình lương thực trong bối cảnh đại dịch. Theo Bộ Lương thực, các kho của chính phủ có 531.000 tấn gạo và 189.000 tấn lúa mì. Lượng gạo tồn kho đã giảm xuống còn một nửa so với năm ngoái.

*** Đấu thầu gạo:**

Ngày 13/01/2021

(Nguồn: Oryza.com)

Theo thông báo trên trang Web của Tổng cục Lương thực thuộc Bộ Lương thực Bangladesh cho biết, nước này phát hành một gói thầu quốc tế mới để nhập khẩu 50.000 tấn gạo trắng đỏ. Buổi đấu thầu sẽ kết thúc vào ngày 26/01/2021.

Đây là gói thầu thứ chín do Bangladesh phát hành trong năm tài chính 2020/21 trong kế hoạch nhập khẩu 500.000 tấn gạo của chính phủ. Ngoài các cuộc đấu thầu, chính phủ cũng đang có kế hoạch mua 150.000 tấn gạo từ công ty nhà nước NAFED của Ấn Độ trong một thỏa thuận song phương nhằm tăng cường nguồn cung gạo và ổn định giá cả sau khi lũ lụt làm thiệt hại vụ mùa.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan, khởi đầu năm 2021 với khung giá chào ổn định ở mức cao do đồng baht Thái mạnh cũng như nỗi lo sản lượng hiện hữu dù nhu cầu đang rất yên ắng. Bất ổn chính trị tại Mỹ khiến đồng baht Thái trong tuần qua tăng giá 0,5% so với đồng dollar. Riêng phân khúc gạo đỏ lại nhận được sự hỗ trợ từ Nam Phi và các nước khu vực Tây Phi khi Nigeria mở cửa biên giới trở lại.

Một số thương nhân Thái Lan khá bi quan về viễn cảnh xuất khẩu gạo của nước này trong dài hạn khi cho rằng 6-7 triệu tấn gạo xuất khẩu/năm có thể sẽ là một cột mốc mới đối với nguồn cung này.

Ấn Độ, khởi đầu năm 2021 khá yên ắng khi các thương nhân đang nỗ lực hoàn tất các hợp đồng đã ký, chính phủ tập trung xay xát để bổ sung nguồn gạo hàng hóa cho thị trường trong nước cũng như phần lớn người mua hiện đã nhập khẩu gần đủ. Bên cạnh đó, các thương nhân khá dè dặt trong việc ký kết các hợp đồng mới do lo ngại chi phí bồi thường tàu khi tình trạng ùn tắc tại các cảng vẫn chưa được cải thiện nhiều. Nhu cầu từ Bangladesh cũng đang góp phần hỗ trợ cho phân khúc gạo non-basmati của nguồn cung này.

Tính đến ngày 01/01/2021, tồn kho gạo của Ấn Độ đạt 45,75 triệu tấn quy gạo, tăng 8% so với năm trước và tăng 22,75% so với thời điểm 01/12/2020.

Pakistan, giá chào giảm theo đà đi xuống của giá nội địa và đồng rupee suy yếu cùng với sự cạnh tranh từ nguồn cung non-basmati của Ấn Độ. Giá

nội địa tuần qua giảm nhờ nguồn lúa hàng hóa dồi dào hơn do nước này đang trong thời gian thu hoạch vụ chính. Một số thương nhân hiện có khuynh hướng duy trì tồn kho và giữ nguyên giá chào gạo trắng với kỳ vọng giá sẽ tăng trở lại trong thời gian tới – thời điểm phải giao hoàn tất các đơn hàng đi Trung Quốc cũng như cho rằng giá chào gạo trắng của Ấn Độ cũng sẽ nhích lên trong vài tuần tới.

Miến Điện, tuần qua khá yên ắng do giá chào vẫn duy trì ở mức cao nhất trong năm 2020 và dự kiến sẽ tiếp tục giữ vững trong những tuần sắp tới. Sản lượng lúa gạo năm 2020 ước tính sụt giảm khoảng 15% so với năm trước – sẽ là một trong những nhân tố hỗ trợ cho mặt bằng giá nội địa nước này trong thời gian tới.

Campuchia, xuất khẩu 89.784 tấn gạo các loại trong tháng 12/2020, tăng 39% so với tháng 11/2020 và giảm 15% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế cả năm 2020, Campuchia đã xuất khẩu 690.829 tấn gạo các loại, tăng 11% so với năm 2019, trong đó gạo thơm chiếm đến 80% tổng lượng gạo xuất khẩu. Trung Quốc tiếp tục là thị trường chính của nguồn cung này với 263.949 tấn, theo sau là Pháp với 81.366 và Malaysia với 42.774 tấn và các thị trường khác là 302.740 tấn.

Giá chào hiện nhận được sự hỗ trợ từ các nhu cầu mới và giá lúa đang trên đà đi lên cho thấy nhu cầu mậu biên sôi động với phía Việt Nam. Liên đoàn Gạo Campuchia đang lên kế hoạch giới thiệu đến thị trường Trung Quốc và châu Âu thương hiệu gạo thơm “Malys Angkor” cũng như chủng loại gạo thơm Sen Kra’op lần đầu tiên sẽ được xuất khẩu vào giữa năm 2021.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 08/01	Ngày 11/01	Ngày 12/01	Ngày 13/01	Ngày 14/01
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,47	6,48	6,47	6,46	6,47
Euro (USD/Euro)	1,23	1,22	1,22	1,22	1,21
Rupiah Indonesia (IDR)	14.040,21	14.142,27	14.140,77	14.078,50	14.081,08
Rupee Ấn Độ (INR)	73,31	73,48	73,36	73,14	73,11
Yen Nhật Bản (JPY)	103,92	104,13	104,21	103,68	104,06
Philippines Peso (PHP)	48,06	48,07	48,05	48,06	48,07
Pakistan Rupees (PKR)	160,19	160,45	160,50	160,58	160,50
Baht Thái Lan (THB)	30,06	30,13	30,16	29,97	30,02
Vietnamese Dong (VND)	23.116,62	22.964,20	23.050,97	23.243,11	23.087,13

(Nguồn: www.xe.com)

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 14/01/2020, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL vụ Thu Đông 2020 đã xuống giống được 729 ngàn ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch xong được 729 ngàn ha với năng suất khoảng 5,59 tấn/ha; vụ Đông Xuân 2020 – 2021 đã xuống giống được 1,352 ha/1,550 triệu ha diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 100 ngàn ha với năng suất khoảng 4,65 tấn/ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần (từ ngày 01.01 đến 07.01.2020):

(Nguồn www.ppd.gov.vn, Theo Cục BVTV)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

*** Trên cây lúa**

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 2.225 ha (giảm 1.280 ha so với kỳ trước, giảm 13.860 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 772 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Đồng Tháp, Hậu Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Long An, Bạc Liêu, Bình Thuận.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 4.422 ha (tăng 509 ha so với kỳ trước, giảm 2.248 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 1.905 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, Tiền Giang, Bình Thuận, Gia Lai, Quảng Ngãi.

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.077 ha (giảm 160 ha so với kỳ trước, tăng 449 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 253 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận,...

- **Sâu năn (muỗi hành):** Diện tích nhiễm 561 ha (tăng 561 ha so với kỳ trước), tỷ lệ hại phổ biến 10-20% dảnh. Phân bố chủ yếu trên lúa Đông Xuân mới gieo sạ tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long như Sóc Trăng, Kiên Giang và Đồng Tháp,...

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 12.778 ha (tăng 3.617 ha so với kỳ trước, tăng 5.797 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 6.707 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Kiên Giang, An Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa.

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 5.770 ha (giảm 3.600 ha so với kỳ trước, tăng 2.941 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 611 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Kiên Giang, Bình Thuận, Lâm Đồng.

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 3.036 ha (giảm 8.311 ha so với kỳ trước, tăng 1.588 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 659 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Đồng Tháp, Sóc Trăng Bạc Liêu, Kiên Giang, Bình Thuận, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 3.685 ha (giảm 1.520 ha so với kỳ trước, giảm 19.767 so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 1.629 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Cà Mau.

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 6.421 ha (tăng 1.464 ha so với kỳ trước, tăng 2.905 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 2.187 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bạc Liêu, Long An, Vĩnh Long, Sóc Trăng, An Giang, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Ngãi,..

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 5.257 ha (tăng 4.016 ha so với kỳ trước, tăng 647 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ trong kỳ 2.223 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bạc Liêu, Tp.HCM, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Điện Biên,...

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ

- Trên mạ chiêm xuân sớm: *Sâu đục thân hai chấm, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu - rầy lưng trắng* phát sinh gây hại với mật độ, tỷ lệ hại thấp.

- Trên lúa sạ: *Ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng rễ, bệnh nghệt rễ...* tiếp tục hại, mức độ gây hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Các đối tượng *ốc bươu vàng, chuột, rầy* các loại... tiếp tục phát sinh và gây hại nhẹ trên mạ, lúa Đông Xuân 2020 - 2021 mới gieo tại tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Trị,...

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:

- *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm, rầy các loại, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, đen lép hạt,...* tiếp tục phát sinh và gây hại cục bộ trên các trà lúa giai đoạn đẻ nhánh - trổ, chín; phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam vùng (Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên...) và các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk);

- *Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa Đông Xuân 2020 - 2021 giai đoạn mạ - đẻ nhánh;

- *Chuột:* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân giai đoạn mạ - đẻ nhánh;

Ngoài ra, các đối tượng như *bọ trĩ, ruồi đục nõn,.....* gây hại rải rác trên lúa giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- *Bệnh đạo ôn, bệnh lem lép hạt, bệnh khô vằn, sâu đục thân 2 chấm...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên lúa Mùa muộn và lúa Thu Đông 2020, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình.

- *Bọ trĩ, dòi đục lá, sâu cuốn lá nhỏ, sâu keo, bệnh đạo ôn lá...* gây hại nhẹ trên lúa Đông Xuân 2020-2021 giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- *Chuột*: tiếp tục phát sinh và gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân giai đoạn mạ - đẻ nhánh;

- *Ốc bươu vàng*: Lây lan theo nguồn nước và gây hại nhẹ trên lúa Đông Xuân giai đoạn mạ.

d) Các tỉnh Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long:

- *Rầy nâu*: trên đồng ruộng phổ biến rầy tuổi 4 - trưởng thành gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đồng trổ - chín. Tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình rầy nâu trên đồng ruộng để kịp thời đưa ra các biện pháp phòng trừ hiệu quả và không để rầy phát triển thành dịch.

- *Bệnh đạo ôn*: tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại trên đồng ruộng, đặc biệt là trên những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón nhiều phân đạm,... Cần chú ý thăm đồng thường xuyên, theo dõi diễn biến của bệnh trên đồng ruộng để có biện pháp quản lý kịp thời và hiệu quả.

- *Ốc bươu vàng*: tiếp tục phát triển và gây hại trên các ruộng lúa Đông Xuân mới gieo sạ; mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

- Ngoài ra, chú ý các đối tượng: *chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đồng, trổ - chín; *sâu năn* gây hại trên lúa Đông Xuân 2020 - 2021 mới gieo sạ.

(Nguồn Cục BVTV, www.ppd.gov.vn)

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GAO:

Theo số liệu tổng hợp, xuất khẩu tháng 12 năm 2020 đạt 546.622 tấn, trị giá 291,801 triệu USD so với cùng kỳ tăng 9,49% về số lượng và tăng 28,08% về trị giá. Lũy kế xuất khẩu cả năm 2020 đạt 6,249 triệu tấn, trị giá 3,120 tỷ USD so với cùng kỳ về số lượng giảm 1,91% và về trị giá tăng 11,18%.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 12/2020:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Angieri	49	49.700	0,01%
Angola	72	62.496	0,01%
Saudi Arabia	1.838	1.149.001	0,34%
Australia	3.788	2.379.547	0,69%
Poland	688	419.056	0,13%
Bangladesh	51	25.396	0,01%
Belgium	48	27.840	0,01%
Ivory Coast	3.045	1.880.654	0,56%
Cuba	91.350	47.139.645	16,71%
Taiwan	2.224	1.266.574	0,41%

Ghana	16.074	9.283.308	2,94%
Netherlands	431	267.612	0,08%
Hongkong	10.865	6.455.262	1,99%
Indonesia	4.333	2.130.709	0,79%
Malaysia	8.877	5.006.046	1,62%
Mozambique	3.588	1.910.054	0,66%
United States of American	2.043	1.420.866	0,37%
South Africa	457	287.136	0,08%
Russia	45	29.595	0,01%
French	262	195.362	0,05%
Philippines	277.262	146.121.199	50,72%
Singapore	7.716	4.575.800	1,41%
Turkey	50	37.500	0,01%
United Arab Emirates	2.043	1.233.737	0,37%
China	58.531	31.360.468	10,71%
Ukraine	300	207.537	0,05%
<i>Các nước khác</i>	<i>50.592</i>	<i>26.879.257</i>	<i>9,26%</i>
TỔNG CỘNG	546.622	291.801.357	100,00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Trong cuối tháng 12/2020 có 14 tàu vào xếp hàng tại các cảng với tổng lượng còn phải xếp sang tháng 1/2021 khoảng 127.150 gạo các loại tấn. Từ ngày 01/01 – 14/01/2021, có 10 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 70.400 tấn gạo các loại (trong đó, 09 tàu cảng Hồ Chí Minh và 01 tàu cảng Mỹ Thới).

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hòa Bình 45	HCM	17/12/20	4.000	Philippines
2	Agro I	HCM	19/12/20	30.500	Cuba
3	Royal 18	HCM	24/12/20	5.000	Philippines
4	Lan Hạ	HCM	25/12/20	9.500	Hàn Quốc
5	Leap Heart	HCM	28/12/20	13.500	Châu Phi
6	Hải Hà 388	Mỹ Thới	29/12/20	3.750	Philippines
7	J Bela	Mỹ Thới	29/12/20	1.300	Philippines
8	Royal 16	Mỹ Thới	29/12/20	5.000	Philippines
9	Samurai Indad	Mỹ Thới	29/12/20	1.500	Malaysia
10	Đức Đạt 666	HCM	30/12/20	6.200	Philippines
11	Hòa Bình 09	HCM	30/12/20	6.200	Philippines
12	Clipper Copenhagen	HCM	31/12/20	30.500	Cuba
13	Giang Hải	Mỹ Thới	31/12/20	4.200	Philippines

- Bản Tin 1286 (Từ Ngày 08/01/2021 Đến Ngày 14/01/2021) -

14	Vân Đồn OAK	HCM	31/12/20	6.000	Philippines
15	Royal 27	HCM	01/01/21	11.800	Philippines
16	Ocean 19	HCM	04/01/21	6.200	Philippines
17	Sky Forture	HCM	04/01/21	5.000	Malaysia
18	Hà Đông	Mỹ Thới	07/01/21	3.900	Philippines
19	TLC 01	HCM	09/01/21	6.000	Philippines
20	Hải Phương 619	HCM	10/01/21	4.500	Philippines
21	Việt Hải Star	HCM	10/01/21	4.500	Philippines
22	HKT Venus	HCM	12/01/21	3.800	Philippines
23	Hòa Bình 54	HCM	13/01/21	4.800	Philippines
24	Serena R	HCM	13/01/21	15.000	Châu Phi
25	Trường Lộc 16	HCM	13/01/21	4.900	Philippines
Tổng				197.550	



IV. GIÁ LÚA GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	14/01	+/-	14/01	+/-	14/01	+/-	14/01	+/-	14/01	+/-	14/01	+/-	14/01	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	7.150	-			6.750	-	6.950	-	7.050	-			7.200	+100	7.200	7.020
Lúa thường	7.050	+100			6.650	-100	6.850	-	6.950	-	6.850	-	6.950	+50	7.050	6.883
<u>Lúa Khô/Ướt Tại Kho</u>																
Hạt dài	8.350	-	7.850	-	8.250	-			7.300	-			8.200	+100	8.350	7.990
Lúa thường	8.250	+100	7.550	-	7.900	-100			7.200	-			7.950	+50	8.250	7.770
<u>Gao Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	11.050	+300	10.250	-	10.450	+100			10.350	-			10.700	+100	11.050	10.560
Lứt loại 2	10.250	+200	10.000	+50	10.075	+225			10.125	+275	10.050	+200	10.000	+200	10.250	10.083
Xát trắng loại 1			11.550	-				11.950	+300	11.450	-		12.100	+100	12.100	11.763
Xát trắng loại 2			11.250	-				11.550	+400	11.100	-	11.600	-	11.400	+200	11.600
<u>Phu Phẩm</u>																
Tấm 1/2	9.550	-	9.150	+200	9.950	+300	9.350	-	9.250	-	9.850	-	10.100	+200	10.100	9.600
Tấm 2/3			8.350	-	9.300	+150			8.350	-			8.300	-	9.300	8.575
Tấm 3/4	8.150	-	8.150	-	8.350	+300	7.750	-							8.350	8.100
Cám xát	6.950	+100	6.950	+100	6.950	+100	6.750	-	6.950	+100	6.750	-	7.050	+150	7.050	6.907
Cám lau	6.950	+100	6.950	+100	6.950	+100	6.750	-	6.950	+100	6.750	-	7.050	+150	7.050	6.907
<u>Gao TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	11.550	-	11.650	-	11.350	+50	11.950	+400	12.450	-	11.750	-	11.500	+200	12.450	11.743
10%			11.550	-					12.400	-					12.400	11.975
15%	11.150	-	11.450	-	11.050	+50			12.350	-	11.550	-	11.300	+200	12.350	11.475
20%			11.350	-					12.200	-					12.200	11.775
25%	10.950	-	11.250	-	10.750	+50			11.600	-	11.350	-	11.000	+200	11.600	11.150
